



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 752.2022/QĐ-VPCNCL ngày 28 tháng 09 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng Sản phẩm Nông nghiệp Hà Nội**

Laboratory: **HaNoi Agricultural Products Quality Certification and Analysis Center**

Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội**

Organization: **HaNoi Department of Agriculture and Rural Development**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý / Laboratory manager: **Bùi Thanh Hương**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Bùi Thanh Hương	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Nguyễn Hồng Nhật	
3.	Phùng Thị Lâm Dung	
4.	Nguyễn Thị Vân Quyên	
5.	Bùi Vân Anh	Các phép thử lĩnh vực Hóa/Accredited Chemical tests
6.	Đinh Anh Tuấn	
7.	Nguyễn Huy Thăng	Các phép thử lĩnh vực Sinh/Accredited Biological tests
8.	Chu Thị Hạnh Ngân	

Số hiệu/ Code: **VILAS 642**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **28/08/2025**

Địa chỉ/ Address:

143 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội

143 Ho Đac Di, Quang Trung ward, Dong Da district, Ha Noi

Địa điểm/Location:

143 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội

143 Ho Đac Di, Quang Trung ward, Dong Da district, Ha Noi

Điện thoại/ Tel: **(024) 3 851 2566**

Fax: **(024) 3 851 2566**

Email: **trungtamphanlichhanoi@gmail.com**

Web: **trungtamphanlichchungnhanhanoi.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	HD/PP/HH 12A:2019 (Ref. TCVN 8135:2009)
2.	Thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản <i>Fish and fishery products</i>		-	HD/PP/HH 12B:2019
3.	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>		-	HD/PP/HH 12C:2019 (Ref. TCVN 4326:2001)
4.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals products</i>		0.5 %	HD/PP/HH 12D:2019 (Ref. TCVN 9706:2013 ISO 712:2009)
5.	Sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Plant products (vegetables, fruits, teas)</i>		0.5 %	HD/PP/HH 12:2019 (Ref. TCVN 5613:2007)
6.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of Sodium chloride content</i>	-	HD/PP/HH 16A:2019
7.	Thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản <i>Fish and fishery products</i>		-	HD/PP/HH 16B:2019 (Ref. TCVN 3701:2009)
8.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	-	HD/PP/HH 28A:2019 (Ref. TCVN 7142:2002)
9.	Thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản <i>Fish and fishery products</i>		-	HD/PP/HH 28B:2019 (Ref. TCVN 5105:2009)
10.	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>		-	HD/PP/HH 28C:2019 (Ref. TCVN 4327:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nito ammoniac <i>Determination of amoniac nitrogen content</i>	-	HD/PP/HH 04:2019 (Ref. TCVN 3706:1990)
12.		Xác định nito tổng số và protein thô <i>Determination of total nitrogen and crude protein content</i>	-	HD/PP/HH 05B:2019 (Ref. TCVN 3705:1990)
13.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng nito Phương pháp chuẩn <i>Determination of nitrogen content Standard method</i>	-	HD/PP/HH 05A:2019 (Ref. TCVN 8134:2009)
14.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng nito Phần 1: Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content Part 1: Kjeldahl method</i>	-	HD/PP/HH 05E:2019 (Ref. TCVN 8099-1:2015)
15.	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>	Xác định hàm lượng xơ <i>Determination of fiber content</i>	-	HD/PP/HH 11C:2019 (Ref. TCVN 4329:2007)
16.		Xác định hàm lượng nito và tính hàm lượng protein thô Phần 1: Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation crude protein Part 1: Kjeldahl method</i>	-	HD/PP/HH 05C:2019 (Ref. TCVN 4328-1:2007)
17.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng <i>Determination of Total Fat content</i>	-	HD/PP/HH 09A:2019 (Ref. TCVN 8136:2009)
18.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>		-	HD/PP/HH 09B:2019 (Ref. TCVN 3703:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng <i>Determination of Total Fat content</i>	-	HD/PP/HH 09D:2019 (Ref. TCVN 6555:2017)
20.	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>		-	HD/PP/HH 09C:2019 (Ref. TCVN 4331:2001)
21.	Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc, gia vị (hạt nêm, tương ớt), sữa, mật ong <i>Cereals, cereals products, Spice (seasoning powder chili sauce), Milk,</i>	Xác định hàm lượng glucit <i>Determination of Gluxit content</i>	0.3 %	HD/PP/HH 18:2019 (Ref. TCVN 10376:2014)
22.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Phương pháp xác định nhu cầu oxy hóa học COD <i>Determination of Chemical oxygen Demand COD</i>	30 mg/L	TCVN 6491:1999
23.		Phương pháp xác định nhu cầu oxy sinh học BODn <i>Determination of Biochemical oxygen demand after n days BOD</i>	3 mg/L O ₂	TCVN 6001-1:2008
24.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled drinking water Domestic water</i>	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0.01 mg/L	HD/PP/HH 22:2019 (Ref. TCVN 6178:1996)
25.		Xác định hàm lượng nitrate Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalicic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0.1 mg/L	HD/PP/HH 21:2019 (Ref. TCVN 6180:1996)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia;
- HD/PP/HH...: Phương pháp thử do PTN xây dựng /Laboratory developed method.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thịt và sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Meat and meat products, fishery products, plant products (vegetables, fruits, teas)</i>	Định lượng vi sinh vật Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Part 1: Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Meat and meat products, Fish and fishery products, plant products (vegetables, fruits, teas)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3- indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β-Glucuronidase- positive Escherichia coli Part 2: Colony-count technique at 44°C using 5-Bromo-4-Chloro-3- indolyl β-D-Glucuronide</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
3.	Sản phẩm thủy sản, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Fishery products, plant products (vegetables, fruits, teas)</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms Count colony technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
4.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Fish and fishery products, Milk and milk products, plant products (vegetables, fruits, teas)</i>	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (staphylococcus aureus and other species)</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Thịt và Sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Rau, quả, Chè <i>Meat and meat products, Fish and fishery products, Vegetables, fruits, teas</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Samonella spp</i>	Phát hiện/25g <i>Detection/25g</i>	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
6.	Sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản <i>Meat products, Fisshery products</i>	Định lượng <i>Clostridium pefringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium pefringens</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
7.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	Phát hiện/25g <i>Detection/25g</i>	TCVN 7905-1:2008 (ISO/TS 21872-1:2007)
8.	Sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản, ngũ cốc, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè), gia vị (mì chính, hạt tiêu, hạt nêm, bột canh)	Định lượng Nấm men và Nấm mốc Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Part 1: Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
9.	<i>Meat products, fishery products, Cereals, plant products (vegetable, fruit, tea), spice (main noodlis, pepper, seasoning, soup)</i>	Định lượng Nấm men và Nấm mốc Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Part 2: Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Sữa và sản phẩm sữa, trứng và sản phẩm trứng <i>Milk and milk product, Eggs and egg products</i>	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Detection and Enumeration of Enterobacteriaceae</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)
11.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch <i>Enumeration Bacillus cereus presumably on agar plates</i>	10 CFU/g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
12.	Sản phẩm thủy sản <i>Fishery products</i>	Định lượng <i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i> <i>Enumeration Vibrio parahaemolyticus</i>	MPN/g or mL	TCVN 8988:2012
13.	Nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước chế biến thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, food processing water</i>	Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp màng lọc <i>Detection and Enumeration of Escherichia coli and coliform Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9304-1:2014)
14.	Nước sinh hoạt, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước chế biến thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, food processing water</i>	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
15.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>	1 CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2017

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnam Standard
- ISO: The International Organization for Standardization
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater